**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG, LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ, LUẬT ĐẦU TƯ, LUẬT NHÀ Ở, LUẬT ĐẤU THẦU, LUẬT ĐIỆN LỰC, LUẬT DOANH NGHIỆP, LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ**

Tại Kỳ họp bất thường lần thứ nhất, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự với 436/466 đại biểu Quốc hội tham gia biểu quyết tán thành, chiếm 87,37% tổng số đại biểu Quốc hội. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

**I. VỀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH**

**1. Chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước**

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách về xây dựng, hoàn thiện pháp luật nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội, nhất là trong điều kiện phòng, chống dịch COVID-19 với những yêu cầu cơ bản như sau:

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030:“Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước” và với nhiệm vụ trọng tâm: “Tập trung kiểm soát đại dịch COVID-19,…; phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển phù hợp với nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập”.

- Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ: “tập trung thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, nhưng căn cứ vào tình hình thực tế để lựa chọn ưu tiên;… Nghiên cứu, xây dựng chương trình phục hồi và phát triển kinh tế, khả thi, hiệu quả”; “Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo hoặc chưa đầy đủ, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai, quy hoạch, ngân sách, tài sản công, thuế… theo hướng vướng mắc ở cấp nào thì cấp đó chủ động tích cực sửa đổi, hoàn thiện; ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù để giải quyết những vấn đề tồn đọng, phức tạp; trường hợp cần thiết ban hành một luật sửa nhiều luật hoặc nghị quyết thí điểm đối với những bất cập khi chưa sửa luật, những vấn đề mới phát sinh chưa được quy định trong luật hoặc đã có nhưng không còn phù hợp với thực tiễn”.

- Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 16/4/2021 của Chính phủ về Phiên họp triển khai công việc của Chính phủ sau khi được kiện toàn tại Kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa XIV xác định một trong các quan điểm, định hướng chỉ đạo, điều hành của Chính phủ: “Hành động thiết thực, hiệu lực, hiệu quả, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ”; “Tích cực hơn nữa trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất, kinh doanh bằng thể chế, cơ chế, chính sách phù hợp”.

- Kết luận số 07-KL/TW ngày 11/6/2021 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm tăng cường công tác phòng, chống dịch COVID-19 và phát triển kinh tế - xã hội đề ra nhiệm vụ: “Ban cán sự đảng Chính phủ phối hợp chặt chẽ với Đảng đoàn Quốc hội tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách, để hỗ trợ, duy trì, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh; không để gián đoạn sản xuất”. Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XV đã đặt ra yêu cầu: “tiếp tục tăng cường các giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, hiệu quả hơn nữa để vừa kiểm soát tốt dịch COVID-19 vừa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước mà nghị quyết của Đảng và Quốc hội đã đề ra”.

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 55-NQ/TW) đề ra mục tiêu: “Xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” và xác định nhiệm vụ: “Đổi mới cơ chế, chính sách, phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông giữa các phân ngành điện, than, dầu khí và năng lượng tái tạo, kết nối với thị trường khu vực và thế giới”.

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia đề ra một số chủ trương: “Hình thành, phát triển công nghiệp an ninh mạng của Việt Nam, có nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng tự sản xuất các trang thiết bị, giải pháp bảo vệ an ninh mạng, không bị lệ thuộc vào sản phẩm nước ngoài. Khuyến khích xây dựng hệ sinh thái ứng dụng Internet Việt Nam thay thế cho các sản phẩm của nước ngoài”; “Xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh mạng tự chủ, sáng tạo. Có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và huy động các tổ chức, cá nhân khởi nghiệp về công nghệ an ninh mạng, các doanh nghiệp công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet trong nước làm chủ thị trường; hình thành các doanh nghiệp có năng lực tự sản xuất, cung cấp dịch vụ, các trang thiết bị, giải pháp gắn với bảo vệ an ninh mạng, tăng tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm công nghệ thông tin”. Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 18/10/2019 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó đề ra một số phương hướng, nhiệm vụ như “huy động sự tham gia của khu vực tư nhân vào công tác bảo vệ an ninh mạng, nghiên cứu, sản xuất, làm chủ công nghệ, thiết bị, sản phẩm an ninh mạng, khuyến khích khu vực tư nhân áp dụng các biện pháp bảo vệ an ninh mạng”; “bảo đảm an toàn, an ninh mạng là then chốt để chuyển đổi vì thành công và bền vững, đồng thời là phần xuyên suốt, không thể tách rời của chuyển đổi số. Mọi thiết bị, sản phẩm, phần mềm, hệ thống thông tin, dự án đầu tư về công nghệ thông tin đều có cấu phần bắt buộc về an toàn, an ninh mạng ngay từ khi thiết kế”.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 16/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Nghị quyết số 16/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm 2021 - 2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp “Xây dựng lộ trình, cơ chế chính sách pháp luật để hình thành, vận hành mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính…”.

- Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế, tích cực góp phần vào công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng theo Nghị quyết Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Trước đó, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án đã giao nhiệm vụ cho Chính phủ là: “Nâng tỷ lệ thi hành án dân sự xong trên tổng số án có điều kiện thi hành năm sau cao hơn năm trước”.

**2. Những yêu cầu thực tiễn phát sinh**

*a) Yêu cầu tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư liên quan đến Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực*

\* Liên quan đến Luật Đầu tư công:

Theo Điều 25 Luật Đầu tư công, các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại điểm b, c và d khoản 4 Điều 17 Luật Đầu tư công thì phải trình Thủ tướng Chính phủ 02 lần: (i) xem xét, phê duyệt đề xuất dự án và (ii) quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư, các dự án này cũng phải trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi cơ quan chủ quản quyết định điều chỉnh.

Từ chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý, có thể thấy:

- Đối với các Chương trình, dự án nhóm A, thì việc thực hiện quy trình nêu trên là phù hợp, vì các dự án nhóm A có quy mô lớn, có tính liên ngành, liên vùng, có tỷ lệ cho các địa phương vay lại cao và phải thực hiện theo các yêu cầu, điều kiện chặt chẽ tại hiệp định với nhà tài trợ lớn (như Ngân hàng Thế giới - WB, Ngân hàng phát triển châu Á - ADB) được ký kết nhân danh Nhà nước theo Luật Điều ước quốc tế và cần theo thủ tục chặt chẽ để bảo đảm tuân thủ mục tiêu, định hướng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, nội dung cam kết với nhà tài trợ và an toàn nợ công bền vững, bảo đảm đầu tư tập trung, đồng bộ, hiệu quả và khả năng cân đối nguồn lực, phát triển bền vững giữa các ngành, vùng...

- Đối với các Chương trình, dự án nhóm B và C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài thường có số lượng nhiều, quy mô không lớn, chủ yếu do các địa phương là cơ quan chủ quản và thường có đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư trong quá trình thực hiện (như gia hạn thời gian thực hiện, giải ngân) nếu thực hiện quy trình trên thì sẽ phải trình Thủ tướng Chính phủ 03 lần(tính cả điều chỉnh) dẫn đến nhiều dự án bị chậm tiến độ thực hiện và giải ngân, không hoàn thành theo đúng cam kết với nhà tài trợ dẫn đến việc phải gia hạn hiệp định.

- Đối với các dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thường không nhiều, quy mô nhỏ, thực hiện theo hình thức cung cấp tư vấn, chuyên gia để chuẩn bị dự án đầu tư.

Do vậy, để đảm bảo tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, đồng thời tăng cường vai trò, trách nhiệm của cơ quan chủ quản trong việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định tại các điểm b, c và d khoản 4 Điều 17 và Điều 25 Luật Đầu tư công theo hướng phân quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ cho người đứng đầu cơ quan chủ quản đối với dự án đầu tư nhóm B và nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức mình quản lý.

Bên cạnh đó, theo Điều 33 Luật Đầu tư công, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, trường hợp phân quyền cho người đứng đầu cơ quan chủ quản như đề xuất nêu trên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ không thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các dự án nhóm B và nhóm C và việc thông báo dự kiến bổ sung kế hoạch trung hạn vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài sau khi phê duyệt đề xuất dự án đầu tư nhóm B và C sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi là cần thiết, làm căn cứ để cơ quan chủ quản thực hiện thủ tục thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

\* Liên quan đến Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

Theo điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với: “Dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài...”.

Tương tự về phân quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, việc đẩy mạnh phân quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư có sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài là cần thiết, nhằm đảm bảo đồng bộ với đề xuất sửa đổi quy định của Luật Đầu tư công, góp phần cải cách thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân, nâng cao vai trò, trách nhiệm của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án này.

Mặt khác, các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư là các dự án được thực hiện để phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. Các dự án này cần được xem xét, chấp thuận trên cơ sở đánh giá tổng thể về hiệu quả đầu tư, mức độ ảnh hưởng tới xã hội, cộng đồng dân cư, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, người sử dụng và cộng đồng, trong đó dự án đầu tư có quy mô lớn (dự án nhóm A) thường là các dự án có tác động lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội cần được xem xét, chấp thuận theo thủ tục chặt chẽ hơn so với dự án nhóm B và nhóm C.

Trên cơ sở đó, cần thiết phải sửa đổi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo nguyên tắc phân quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và nhóm C.

\* Liên quan đến Luật Đầu tư:

- Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị:

Từ chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý, có thể thấy: (i) hiện nay, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đất đai, Luật Quy hoạch, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành... đã quy định đầy đủ, chặt chẽ nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà ở, khu đô thị, bao gồm đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; nhu cầu sử dụng đất; sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất…; hầu hết các nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà ở, khu đô thị, bao gồm cả chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đều thuộc thẩm quyền xem xét của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) tuy vậy, nhiều mục tiêu, định hướng phát triển đô thị thuộc Đồ án quy hoạch đô thị quan trọng (như quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I, đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại IV trở lên và quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của khu vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử, của quốc gia) là căn cứ để xem xét sự phù hợp của dự án nhà ở, khu đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, việc phát triển các dự án nhà ở, khu đô thị ở địa phương vẫn có thể được định hướng và kiểm soát trên cơ sở xây dựng và thực thi hiệu quả quy hoạch và cơ chế thẩm định nêu trên.

Việc đầu tư xây dựng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị (với quy mô dân số tương đương đô thị loại III, loại IV trở lên) có những đặc thù riêng như đa dạng về hình thức và mục tiêu đầu tư; có yêu cầu cao đối với tính đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; sử dụng nguồn lực rất lớn về đất đai; triển khai thực hiện trong thời gian dài; tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đời sống của người dân; tạo dựng không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị. Trường hợp hình thành đô thị mới sẽ kéo theo vấn đề dịch cư, định cư, sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế và yêu cầu về quản lý hành chính, có sức lan tỏa trong vùng hoặc quốc gia.

Theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, thì đô thị loại III có quy mô dân số toàn đô thị là từ 100.000 - 200.000 người, đô thị loại IV có quy mô dân số toàn đô thị là từ 50.000 - 100.000 người, là một trong các điều kiện để thành lập thị xã, thành phố quy mô lớn, tương đương đơn vị hành chính cấp huyện và hoàn chỉnh về cấu trúc đô thị theo quy hoạch chung xây dựng (có phần lõi và phần mở rộng về không gian), hoàn chỉnh về mô hình quản lý (có các phường và xã).

Theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu về quy mô dân số và chỉ tiêu về diện tích chiếm đất có mối quan hệ hữu cơ với nhau, từ chỉ tiêu về mật độ dân số, chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân có thể tính toán quy mô diện tích sử dụng đất và ngược lại. Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng hiện hành (QCVN 01:2021/BXD), đối với đô thị loại III, loại IV, chỉ tiêu mật độ dân số toàn đô thị là 200 - 125 người/ha. Do đó, nếu khu vực dự án được dự kiến có quy mô dân số là 100.000 người (tương đương đô thị loại III) thì quy mô sử dụng đất của dự án là khoảng từ 500 - 800 ha; nếu khu vực dự án dự kiến có quy mô dân số là 50.000 người (tương đương đô thị loại IV) thì quy mô sử dụng đất của dự án là khoảng 250 - 400 ha. Đây là những dự án có quy mô dân số lớn, đủ điều kiện để hình thành đô thị loại III, loại IV trở lên, không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình đô thị hóa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi một tỉnh mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình đô thị hóa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của vùng hoặc quốc gia và cần có sự quản lý, kiểm soát chặt chẽ của Thủ tướng Chính phủ. Đối với các dự án có quy mô sử dụng đất hoặc quy mô dân số thấp hơn so với đô thị loại IV (tương ứng quy mô sử dụng đất dưới 300 ha hoặc quy mô dân số dưới 50.000 người) thì có thể phân quyền chấp thuận chủ trương đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc lựa chọn quy mô sử dụng đất là 300 ha là lấy theo mức trung bình quy mô sử dụng đất của khu vực dự án được dự kiến hình thành khu đô thị loại IV (từ 250-300 ha).

Do vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư để quy định Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong trường hợp dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 300 ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 50.000 người trở lên.

- Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, quy mô dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt:

Theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, quy mô dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Di sản văn hóa, các khu vực bảo vệ di tích bao gồm khu vực bảo vệ I (vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích) và khu vực bảo vệ II (vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I). Căn cứ các quy định nêu trên, việc chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I, II của di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Ủy ban nhân dân các tỉnh Quảng Ninh, Yên Bái, Hải Phòng…đề xuất sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư theo hướng phân cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.

Từ chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý và trên cơ sở kiến nghị của một số địa phương (Ủy ban nhân dân các tỉnh Quảng Ninh, Yên Bái, Hải Phòng...), cho thấy:

+ Việc quy định toàn bộ các dự án thuộc phạm vi bảo vệ của di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, bao gồm cả các dự án quy mô nhỏ, vẫn phải thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến việc kéo dài thời gian thực hiện, tạo thêm gánh nặng về thủ tục đối với nhà đầu tư.

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Di sản văn hóa, khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II có nội hàm, tính chất và yêu cầu bảo vệ, tôn tạo khác nhau. Do đó, điểm g khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư quy định toàn bộ các dự án thuộc phạm vi bảo vệ của di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt tại đều thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ mà không phân biệt khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II là chưa thực sự phù hợp với đặc thù của từng khu vực.

+ Theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Di sản văn hóa, việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở khu vực bảo vệ II đối với di tích cấp tỉnh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Do đó, trong trường hợp phân cấp, việc phát triển dự án thuộc phạm vi bảo vệ của di tích vẫn có thể kiểm soát được trên cơ sở thực thi hiệu quả cơ chế đồng thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, cần thiết sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư để phân quyền thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cơ quan có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt. Đồng thời với việc phân quyền thì cần bổ sung quy định đảm bảo tính giám sát, tránh lạm dụng việc phân cấp.

- Về hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 Luật Nhà ở), một trong các hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại là nhà đầu tư phải “có quyền sử dụng đất ở hợp pháp và các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở”.

Điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 Luật Nhà ở) đã được hướng dẫn tại Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở về việc lựa chọn nhà đầu tư làm chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại theo hướng, điều kiện để được xác định làm chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại đồng thời với quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư là: nhà đầu tư phải có quyền sử dụng đất ở hoặc có quyền sử dụng đất ở và các loại đất khác. Theo quy định này, tất cả các dự án nhà ở thương mại mà nhà đầu tư đã có quyền sử dụng đất nhưng không phải là đất ở hoặc không có một phần diện tích đất ở, mặc dù phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì cũng không được chấp thuận là chủ đầu tư dự án nhà ở thương mại.

Các quy định nêu trên là không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất; quy định tại điểm c khoản 2 Điều 22 của Luật Nhà ở về việc lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được thực hiện thông qua hình thức chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư; quy định tại các Điều 52, 57, 58 Luật Đất đai... về việc người sử dụng đất được xem xét chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Ngoài ra, theo quy định về “các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở” tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư, nhà đầu tư sẽ phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trước khi thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 52, 58 Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, thì hồ sơ, căn cứ và điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất phải được thực hiện trên cơ sở dự án đầu tư. Theo đó, việc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sẽ được thực hiện sau khi dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư. Vì vậy, yêu cầu về chuyển mục đích sử dụng đất trước khi làm thủ tục đầu tư là không phù hợp với quy định của pháp luật đất đai.

Kể từ ngày Luật Đầu tư 2020 có hiệu lực thi hành đến nay, việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án nhà ở thương mại mà nhà đầu tư đã có quyền sử dụng đất nhưng không phải là đất ở hoặc không có một phần diện tích đất ở không thực hiện được.

Theo phản ánh của các địa phương, hiệp hội, hiện có nhiều dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trên cả nước bị ách tắc, không thể triển khai thực hiện (trong đó Hà Nội có khoảng 82 dự án, Thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 126 dự án…) gây thiệt hại cho doanh nghiệp, làm sụt giảm nguồn cung dự án và sản phẩm nhà ở.

- Về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng:

Hiện nay, thách thức an ninh mạng đã trở thành vấn đề toàn cầu, đe dọa trực tiếp đến chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia của các nước, thậm chí sự tồn vong của chế độ. Thực tiễn, không gian mạng và các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng đã được triệt để sử dụng như các “vũ khí mạng” nhằm tác động, chuyển hóa chính trị, thay đổi hoặc lật đổ thể chế chính trị tại nhiều nước, trong đó các quốc gia như: Ai Cập và Trung Đông, Bắc Phi đã phải trả giá bằng “những bài học xương máu” khi chính quyền bị sụp đổ do các thế lực thù địch, lực lượng đối lập sử dụng không gian mạng để kích động bạo loạn, lật đổ. Vì vậy, những năm qua, các nước trên thế giới đều có sự điều chỉnh chiến lược, tăng cường đầu tư, thay đổi chính sách về an ninh mạng, ban hành hàng trăm đạo luật, chiến lược và không ngừng hoàn thiện hành lang pháp lý về an ninh mạng, trong đó có Việt Nam.

Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư, gồm 227 ngành, nghề nhưng chưa quy định về hoạt động “kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng”.

Luật An ninh mạng chưa quy định cụ thể về hoạt động “kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng”, nhưng đã đề cập đến các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng và các nội dung tương tự liên quan với chức năng bảo vệ hoạt động của con người, các thiết bị phần cứng, phần mềm, mạng và dữ liệu trên không gian mạng khỏi các tác nhân gây hại. Theo báo cáo của Bộ Công an, việc bổ sung sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng vào Phụ lục IV của Luật Đầu tư và ban hành quy định về điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng sẽ đáp ứng được những yêu cầu cấp bách và tháo gỡ những bất cập sau:

Một là, tạo căn cứ pháp lý để Chính phủ xây dựng “Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng”, góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý về bảo vệ an ninh mạng. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng do Bộ Chính trị giao cho Chính phủ thể hiện trong Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia, trong đó phải “Xây dựng, bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về an ninh mạng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh mạng”. Nếu không bổ sung lần này, sẽ phải mất nhiều năm nữa mới có thể ban hành Nghị định. Việt Nam sẽ thiếu hành lang pháp lý, dẫn tới nảy sinh các vấn đề khó khăn về công tác bảo vệ an ninh mạng, nhất là thiếu cơ chế, điều kiện quản lý, kiểm soát các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, cũng như khuyến khích phát triển nền công nghiệp an ninh mạng theo xu hướng của thế giới.

Hai là, đáp ứng yêu cầu cấp thiết về quản lý sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là, góp phần tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về an ninh mạng, hiệu quả trong công tác bảo vệ an ninh mạng. Thực tế, hiện nay có nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng nhưng không có sự quản lý, dẫn tới tình trạng các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng bán tràn lan trên thị trường, thiếu định hướng và thiếu kiểm soát. Có những cơ quan Bộ, ngành sử dụng sản phẩm, dịch vụ của những doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng không đủ năng lực cung cấp dẫn tới không đủ điều kiện về an ninh mạng, dẫn tới những hậu quả nghiêm trọng. Qua công tác kiểm tra trực tiếp tại hơn 26 cơ quan các Bộ, Ban, ngành, địa phương thời gian qua, Bộ Công an đã phát hiện nhiều hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia của Quốc hội, các Bộ, ngành tồn tại những lỗ hổng bảo mật nghiêm trọng, bị lây nhiễm hàng chục biến thể virus, mã độc và các phần mềm gián điệp nguy hiểm, dẫn tới bị lộ, lọt tài liệu bí mật (chỉ trong 3 năm qua, Bộ Công an phát hiện gần 150 trường hợp lộ, lọt bí mật, với hàng ngàn tài liệu nội bộ, trong đó có nhiều tài liệu thuộc danh mục Mật, Tối mật và Tuyệt mật).

Nguyên nhân chính xảy ra tình trạng nêu trên là do chưa có hành lang pháp lý quản lý các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định hiệu quả của công tác bảo vệ an ninh mạng nhưng chưa có quy định pháp luật phù hợp, thiếu điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Vì vậy, cần có những quy định về quản lý điều kiện kinh doanh, nhất là điều kiện về an ninh, trật tự, điều kiện về an ninh mạng để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển của ngành, nghề kinh doanh này, hạn chế những rủi ro từ hành vi vi phạm trong lĩnh vực an ninh mạng.

Ba là, góp phần thừa nhận, công nhận về mặt pháp lý đối với sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, hiện đã và đang được kinh doanh trên thị trường, là một ngành nghề để quản lý. Nhiều quốc gia đã hình thành nền công nghiệp an ninh mạng và thị trường an ninh mạng, quản lý và thúc đẩy kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Quy mô của ngành công nghiệp an ninh mạng toàn cầu năm 2019 đạt 124,401 tỷ USD và năm 2020 là 127,827 tỷ USD. Thị trường an ninh mạng của nước ta đã được hình thành, nhiều doanh nghiệp an ninh mạng đã được thành lập, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Nhiều doanh nghiệp nước ngoài đã kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, bán sản phẩm cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam đã mua các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng từ các sàn thương mại điện tử xuyên biên giới.

Tuy nhiên, qua rà soát hệ thống pháp luật trong nước cho thấy, chưa có văn bản quy phạm pháp luật xác định sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là một ngành nghề kinh doanh. Điều này dẫn tới thực trạng: (i) không quản lý được hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; (ii) chưa huy động, khuyến khích các doanh nghiệp an ninh mạng tham gia phát triển thị trường an ninh mạng trong nước, tiến tới xuất khẩu ra nước ngoài; (iii) chưa thừa nhận các loại hình kinh doanh về an ninh mạng, tạo cơ sở pháp lý cho doanh nghiệp tham gia thị trường thế giới hoặc kinh doanh với các doanh nghiệp an ninh mạng nước ngoài; (iv) chưa hạn chế được tác động, ảnh hưởng tới an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; (v) chưa quản lý hiệu quả hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng của các doanh nghiệp nước ngoài tại thị trường Việt Nam.

Bốn là, tạo hành lang pháp lý để quản lý, kiểm soát về chất lượng sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng khi đưa vào các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, các mục tiêu trọng yếu quốc gia. Sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là các hoạt động có tổ chức của con người, các thiết bị phần cứng và phần mềm được tạo ra với mục đích bảo vệ hoạt động của con người, mạng, dữ liệu trên không gian mạng trước các tác nhân gây hại. Càng là các mục tiêu trọng yếu, yêu cầu về sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng càng khắt khe và nghiêm ngặt, bao gồm: các yêu cầu về chất lượng sản phẩm và điều kiện con người, với mục tiêu phòng hơn chống.

Để các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng bảo đảm chất lượng, cập nhật đủ tính năng, hiệu năng, quyết định hiệu quả của công tác bảo vệ an ninh mạng, trước khi đưa vào sử dụng tại các mục tiêu trọng yếu, nhất là trong các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia thì bên cạnh các điều kiện về chất lượng sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, doanh nghiệp phải đáp ứng điều kiện về trình độ, khả năng, con người.

Tuy nhiên, do chưa quy định kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là một ngành nghề kinh doanh có điều kiện nên những yêu cầu trên chưa được triển khai, dẫn tới tình trạng một số hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, mục tiêu trọng yếu quốc gia đang sử dụng sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng chưa được quản lý. Thực tế, đã có hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia bị tấn công, mà các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng đã triển khai không thể phát hiện được.

Năm là, góp phần quản lý, kiểm soát các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng của nước ngoài đưa vào Việt Nam và đáp ứng yêu cầu, xu thế phát triển công nghệ của thế giới. Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là hoạt động kinh doanh liên quan đến các lợi ích về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, yêu cầu phòng ngừa cao hơn so với các hoạt động kinh doanh khác. Mặc dù đã hình thành thị trường an ninh mạng trong nước, có nhiều doanh nghiệp tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng nhưng chưa được quản lý hiệu quả.

Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp nước ngoài đã bán các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng cho tổ chức, doanh nghiệp trong nước mà chưa có chính sách quản lý phù hợp. Rất nhiều sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng quan trọng của cơ quan nhà nước phải mua từ các doanh nghiệp của nước ngoài. Điều này đặt ra yêu cầu cần bảo đảm điều kiện đầu vào trước khi tiến hành các hoạt động kinh doanh nhằm phòng ngừa các hậu quả có thể xảy ra.

Một số quốc gia trên thế giới đã quy định sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới cho thấy, có nhiều nước xây dựng, áp dụng các điều kiện đối với chủ thể kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng và đưa vào trong các văn bản pháp luật, điển hình là Mỹ, Pháp, Trung Quốc, Singapore.

Như vậy, sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự là 03 sản phẩm, dịch vụ độc lập và được điều chỉnh bởi 03 Luật khác nhau (Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng và Luật Cơ yếu). Do đó, để khắc phục lỗ hổng pháp lý, đáp ứng yêu cầu cấp bách về bảo vệ an ninh mạng trên thực tiễn, bảo đảm sự phù hợp với thông lệ quốc tế, cần thiết phải bổ sung ngành, nghề kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng vào Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư.

\* Liên quan đến Luật Đấu thầu:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Luật Đấu thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài chỉ có thể được phê duyệt sau khi điều ước, thỏa thuận quốc tế đã được ký kết và có hiệu lực. Căn cứ kế hoạch lựa chọn nhà thầu được người có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư mới có thể triển khai các hoạt động tiếp theo (như chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu…). Theo đó, việc chuẩn bị lựa chọn nhà thầu bao gồm tổ chức sơ tuyển, mời quan tâm để xác định danh sách ngắn các nhà thầu đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia đấu thầu; lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

Việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hồ sơ nêu trên thường mất tối thiểu từ 4 - 6 tháng đối với gói thầu quốc tế theo yêu cầu của nhà tài trợ. Trên thực tế, tùy theo từng dự án cụ thể (như dự án xây dựng hệ thống đường sắt đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh), thời gian lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu và chuẩn bị hồ sơ mời thầu kéo dài hàng năm. Các hoạt động này phải triển khai sau khi điều ước, thỏa thuận quốc tế đã được ký kết và có hiệu lực dẫn đến thời gian dành cho việc triển khai thi công xây lắp, cung cấp hàng hóa, dịch vụ bị rút ngắn. Chính vì vậy, phần lớn các dự án phải xin gia hạn thời gian thực hiện và gia hạn hiệp định, dẫn đến phải điều chỉnh tổng mức đầu tư do trượt giá, thay đổi tỷ giá và các tác động khác do thay đổi chính sách (như chính sách về lương nhân công…). Ngoài ra, dự án chậm thực hiện cũng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả đầu tư, đó là chưa kể chi phí cam kết phát sinh mà Việt Nam phải trả.

Ngày 10/6/2021, sáu Ngân hàng/nhà tài trợ (ADB, AFD, JICA, KFW, Korean KEXIMbank, WB) đã có văn bản đề xuất quy định cụ thể các hoạt động được phép thực hiện trước đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và cho rằng việc cho phép triển khai một cách quyết liệt các hoạt động thực hiện trước sẽ rút ngắn thời gian giải ngân khoản vay đầu tiên của dự án được ít nhất là một năm tính từ khi ngân hàng phê duyệt khoản vay.

Liên quan đến các dự án sẽ được hưởng tác động tích cực từ việc sửa đổi bổ sung quy định Luật Đấu thầu tại Luật này, theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, số lượng dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã có quyết định chủ trương đầu tư là 17 dự án (chưa tính các dự án do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng là cơ quan chủ quản) và một số dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư trước khi giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 nêu tại Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội.

Do đó, việc lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi là cần thiết để dành thêm thời gian chuẩn bị thực hiện dự án, góp phần thúc đẩy tiến độ giải ngân, hoàn thành dự án theo đúng thời hạn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Hoạt động này có thể được thực hiện trên cơ sở đề xuất của cơ quan chủ quản, quyết định chủ trương đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền và ý kiến thống nhất của nhà tài trợ.

Do vậy, đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Đấu thầu theo hướng: việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngắn đối với các hoạt động mua sắm của các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãivà giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

*\** Liên quan đến Luật Điện lực:

Một số quy định tại Luật Điện lực hiện tại chưa đáp ứng các yêu cầu trên, cụ thể:

- Theo khoản 2 Điều 4 Luật Điện lực, Nhà nước độc quyền trong hoạt động truyền tải và điểm e khoản 2 Điều 40 Luật Điện lực quy định đơn vị truyền tải điện có nghĩa vụ xây dựng kế hoạch đầu tư và thực hiện đầu tư phát triển lưới điện truyền tải đáp ứng nhu cầu theo quy hoạch phát triển điện lực; đầu tư thiết bị đo đếm điện và các thiết bị phụ trợ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với đơn vị phát điện, đơn vị phân phối điện hoặc khách hàng sử dụng điện đảm bảo quyền lợi của các bên nhưng không trái với quy định của pháp luật.

- Hiện nay, Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVNNPT) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2008 theo Quyết định số 223/QĐ-EVN ngày 11/4/2008 của Hội đồng quản trị EVN. EVNNPT giữ vai trò độc quyền Nhà nước trong lĩnh vực truyền tải điện, có chức năng, nhiệm vụ chính là quản lý vận hành và đầu tư phát triển lưới điện truyền tải có cấp điện áp từ 220kV trở lên trên phạm vi toàn quốc và từng bước liên kết với lưới điện truyền tải các nước trong khu vực. EVNNPT được cấp phép hoạt động truyền tải, với doanh thu hàng năm được xác định thông qua giá truyền tải điện theo Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện. Theo định hướng tái cơ cấu ngành điện điện giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 tại Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ, đối với khâu truyền tải điện: Tiếp tục duy trì mô hình tổ chức của EVNNPT theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) do EVN làm đại diện nắm giữ 100% vốn điều lệ. EVNNPT vẫn giữ vai trò chính trong đầu tư xây dựng, quản lý vận hành lưới điện truyền tải.

- Khoản 2 Điều 39 Luật Điện lực và khoản 4 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực quy định đơn vị phát điện có nghĩa vụ đầu tư trạm điện, công tơ và đường dây dẫn đến công tơ cho bên mua, trừ trường hợp có thoả thuận khác với đơn vị truyền tải điện, đơn vị phân phối điện hoặc bên mua điện bảo đảm quyền lợi giữa các bên nhưng không trái với quy định của pháp luật. Do đó, ngoài EVNNPT thực hiện vai trò chính trong công tác đầu tư lưới truyền tải thì một số công trình truyền tải điện như sân phân phối điện 500kV tại các Trung tâm nhiệt điện như: Vũng Áng, Sông Hậu, Long Phú cũng được Chính phủ giao cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; lưới điện đấu nối thủy điện Hủa Na do Tổng công ty Điện lực dầu khí đầu tư thực hiện đầu tư và bàn giao lại cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), EVNNPT quản lý, vận hành (bàn giao theo hình thức tăng giảm vốn nhà nước). Một số nhà đầu tư tư nhân đã được Chính phủ cho phép thực hiện đầu tư lưới điện truyền tải và bàn giao lại cho ngành điện quản lý, vận hành như: trạm biến áp 500kV Thuận Nam và lưới điện truyền tải 500kV, 220kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam đầu tư (theo phương án bàn giao cho EVN quản lý và không yêu cầu hoàn trả chi phí). Một số công trình trạm và đường dây 500kV đấu nối với dự án nguồn điện do nhà đầu tư tư nhân thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý vận hành (theo hình thức thuê EVNNPT vận hành).

Trong giai đoạn vừa qua, đánh giá chung công tác đầu tư xây dựng nguồn và lưới điện đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu điện cho phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng của đất nước. Lưới điện truyền tải cơ bản đảm bảo vai trò xương sống của hệ thống điện quốc gia. Tuy nhiên, do lượng vốn đầu tư ngành điện cần thu xếp thực hiện đầu tư lưới điện truyền tải lớn (giai đoạn 2011 - 2020, EVNNPT đã phải thu xếp vốn khoảng hơn 95.000 tỷ đồng từ nguồn vay nước ngoài và vay thương mại trong nước) và một số nguyên nhân khách quan (công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thủ tục về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng, thủ tục đầu tư,…) dẫn tới hệ thống lưới điện truyền tải không xây dựng kịp thời, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra về cả quy mô và tiến độ để phục vụ truyền tải, giải tỏa công suất nguồn điện.

Các quy định trên chưa thể hiện rõ phạm vi Nhà nước độc quyền truyền tải điện ở mức độ nào để đảm bảo thực hiện xã hội hóa đầu tư lưới điện truyền tải theo Nghị quyết số 55-NQ/TW. Theo dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 thì nhu cầu đầu tư vào hệ thống lưới điện là rất lớn. Do đó, rất cần thiết có cơ chế khuyến khích thu hút vốn đầu tư tư nhân vào lưới điện truyền tải. Để giải quyết vấn đề thực tiễn và luật hóa chủ trương, chính sách của Đảng tại Nghị quyết số 55-NQ/TW, cần thiết phải sửa Luật Điện lực về chính sách độc quyền trong hoạt động truyền tải điện, hướng tới khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư lưới điện, làm rõ hoạt động truyền tải và phạm vi lưới điện truyền tải mà nhà nước cần độc quyền.

Trong bối cảnh các nước trên thế giới cam kết về việc sẽ chấm dứt tài trợ cho tất cả các dự án nhiên liệu hóa thạch ở nước ngoài vào cuối năm 2022 chuyển hướng đầu tư vào năng lượng sạch; cam kết của Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị COP26 về đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 thể hiện quyết tâm và cam kết chính trị của Đảng, Nhà nước trong việc đẩy mạnh chuyển đổi kinh tế nhằm góp phần giải quyết khủng hoảng khí hậu thì Việt Nam cần tiếp tục phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong thời gian tới.

Theo kinh nghiệm quốc tế, một số nước trên thế giới hiện nay vẫn giữ quản lý nhà nước đối với hệ thống điện truyền tải như: NewZealand, Singapore, Thụy Điển. Đối với Brazil là quốc gia có tỷ lệ tư nhân hóa lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối cao, toàn bộ các khâu của hoạt động điện lực đều được nhân hoá triệt để nhằm tăng tính cạnh tranh, bao gồm cả về điều độ, lưới điện truyền tải đã huy động được vốn đầu tư trong xã hội, kể cả nước ngoài cũng tham gia đầu tư lưới truyền tải (Trung Quốc đã tham gia), tuy nhiên, giá điện đến người sử dụng rất cao, từ 21 - 25 cent/kWh (nếu tính 40% thuế thì giá từ 30 - 35 cent/kWh). Do đó, việc xem xét các dự án lưới điện truyền tải giao tư nhân đầu tư cần xem xét theo từng thời kỳ để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, tránh tác động lớn vào giá bán điện.

Xuất phát từ những phân tích nêu trên, cần thiết phải sửa đổi khoản 2 Điều 4 Luật Điện lực theo hướng chỉ quy định nhà nước độc quyền trong “vận hành lưới điện truyền tải, trừ lưới điện do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng” và “Nhà nước thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải trừ các dự án lưới điện do nhà nước đầu tư được xác định trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia theo từng thời kỳ”.

*b) Yêu cầu thực tiễn nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động quản trị doanh nghiệp liên quan đến Luật Doanh nghiệp*

- Về thành viên Hội đồng thành viên quy định tại Điều 49 và Điều 50:

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, khoản 29 Điều 4 và khoản 1 Điều 46 Luật Doanh nghiệp đã quy định về “thành viên công ty”. Tuy vậy, thay vì quy định về quyền và nghĩa vụ của “thành viên công ty” thì tên Điều 49 và Điều 50 Luật Doanh nghiệp lại quy định về quyền, nghĩa vụ của “thành viên Hội đồng thành viên”.

Mặt khác, theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, bao gồm tất cả thành viên công ty là cá nhân và người đại diện theo ủy quyền của thành viên công ty là tổ chức. Do đó, việc đặt tên Điều như trên có thể dẫn đến cách hiểu là người đại diện theo ủy quyền của thành viên công ty là tổ chức cũng có các quyền và nghĩa vụ như thành viên công ty, trong đó có các quyền và nghĩa vụ cơ bản như: quyền được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp, được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản; nghĩa vụ góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty…

Vì vậy, cần phải sửa đổi cụm từ “thành viên Hội đồng thành viên” thành “thành viên công ty” tại Điều 49 và Điều 50 của Luật Doanh nghiệp để bảo đảm thống nhất với các quy định liên quan của Luật này.

- Về công bố thông tin báo cáo tài chính giữa năm của doanh nghiệp:

Điểm d khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp quy định doanh nghiệp nhà nước phải công bố định kỳ báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập trên trang thông tin điện tử của công ty và của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Tuy nhiên, quy định tại Điều 60 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014, khoản 1 Điều 33 Luật Kế toán và Điều 37 Luật Kiểm toán độc lập năm 2011, doanh nghiệp nhà nước chỉ phải kiểm toán bắt buộc đối với báo cáo tài chính hằng năm; không quy định kiểm toán đối với báo cáo tài chính giữa năm.

Trên thực tế, doanh nghiệp nhà nước quy mô nhỏ không thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm, chỉ có một số công ty mẹ Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước thuê tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm. Việc yêu cầu doanh nghiệp công bố thông tin định kỳ đối với báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán theo các quy định tại điểm d khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp tạo thêm gánh nặng về chi phí cho doanh nghiệp. Với khoảng 1.000 doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Luật Doanh nghiệp có thể gián tiếp làm giảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước hằng năm do toàn bộ khối doanh nghiệp có thể mất chi phí nhiều tỷ đồng để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm trước.

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã gửi xin ý kiến các bộ, địa phương, các doanh nghiệp nhà nước và nhận được rất nhiều ý kiến phản ánh về bất cập trong thực tiễn, theo đó kiến nghị không bắt buộc kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm của doanh nghiệp để phù hợp với quy định hiện hành và tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Luật đã quy định nên khi Chính phủ ban hành Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp tiếp tục quy định yêu cầu doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện công bố báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán.

Từ thời điểm triển khai thực hiện các quy định nêu trên, có rất nhiều kiến nghị, phản ánh của các doanh nghiệp (bao gồm doanh nghiệp quy mô lớn thuộc mô hình công ty mẹ - công ty con thuộc trung ương và các công ty độc lập quy mô nhỏ thuộc địa phương) về sự chồng chéo, không thống nhất về nội dung yêu cầu doanh nghiệp thực hiện kiểm toán đối với báo cáo tài chính giữa năm giữa Luật Kế toán, Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Đồng thời, việc yêu cầu toàn bộ doanh nghiệp nhà nước, bao gồm cả những doanh nghiệp quy mô nhỏ, thực hiện nhiệm vụ công ích, cung cấp dịch vụ thủy lợi, thủy nông… (hoạt động chủ yếu không vì mục tiêu lợi nhuận) phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm thực sự không cần thiết do doanh nghiệp đã phải thực hiện báo cáo kiểm toán hằng năm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp.

- Về đối tượng xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh:

Trên cơ sở kế thừa quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014, khoản 5 Điều 217 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh”, theo đó xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trước hết phải là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp. Theo quy định của Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thì doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh phải là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, không bao gồm doanh nghiệp là công ty con của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Trên thực tế, một số doanh nghiệp được Bộ Quốc Phòng giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là công ty trách nhiệm hữu hạn do công ty mẹ là Tập đoàn, Tổng công ty thuộc Bộ Quốc phòng sở hữu 100% vốn điều lệ. Trước khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực thi hành, các doanh nghiệp này đã được công nhận là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh. Kể từ khi Luật Doanh nghiệp năm 2020 có hiệu lực thi hành, do không thuộc đối tượng được xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, các doanh nghiệp này gặp khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các cơ chế chính sách hiện hành khi hạch toán chi phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Đến thời điểm hiện nay, Bộ Quốc phòng đang quản lý 83 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, trong đó có 56 doanh nghiệp được Thủ tướng Chính phủ công nhận là doanh nghiệp quốc phòng an ninh theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014, năm 2020 và các văn bản hướng dẫn, gồm: 09 doanh nghiệp là công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty; 47 doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trực thuộc Bộ Quốc phòng. Bộ Quốc phòng đã đề nghị công nhận tiếp 04 doanh nghiệp quốc phòng an ninh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài các doanh nghiệp quốc phòng an ninh nêu trên, hiện nay, 19 công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và 01 công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên là công ty con của 09 công ty mẹ tập đoàn, tổng công nêu trên vẫn đang được giao thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng (Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ cho các công ty con này thông qua 09 Công ty mẹ Tập đoàn, Tổng Công ty) nhưng chưa được công nhận là doanh nghiệp quốc phòng, bao gồm: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội; Tổng công ty 15; Tổng công ty Sông Thu; Tổng công ty Ba Son; Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn; Tổng công ty Hợp tác kinh tế/QK4; Tổng công ty Kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng/TCCNQP; Công ty Tây Nam.

Do chưa được xem xét công nhận là doanh nghiệp quốc phòng an ninh nên các công ty con nêu trên hiện nay không được thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Nhà nước mặc dù đang thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh do Bộ Quốc phòng giao; do vậy, không tạo động lực cho các doanh nghiệp thực hiện tốt các nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị quân sự, tạo thế đứng vững chắc trên các địa bàn chiến lược, góp phần để quân đội hoàn thành tốt mục tiêu chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Từ vấn đề nêu trên thì cần sửa đổi khoản 5 Điều 217 Luật Doanh nghiệp năm 2020 để áp dụng cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đối với công ty trách nhiệm hữu hạn là công ty con của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

- Về việc tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

Theo Điều 148 Luật Doanh nghiệp năm 2020, điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua dựa trên tỷ lệ số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành. Tuy nhiên, việc xác định cổ đông dự họp lại chưa được quy định rõ nên thực tế xảy ra trường hợp cổ đông đã đăng ký và có tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông nhưng bỏ về giữa chừng hoặc không bỏ phiếu vào hòm phiếu hoặc không biểu quyết trực tuyến. Điều này dẫn đến vướng mắc trong việc xác định số cổ đông dự họp để tính tỷ lệ số phiếu biểu quyết theo quy định tại Điều 148 nêu trên. Mặc dù chỉ là vấn đề kỹ thuật song vướng mắc nêu trên lại đang gây cản trở lớn đến việc thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Theo thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì cả nước hiện có 237.679 công ty cổ phần đang hoạt động và vướng mắc này có thể gặp phải ở bất cứ công ty cổ phần nào.

- Về việc ký biên bản họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị:

Theo khoản 3 Điều 60, khoản 2 Điều 158 Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị tham dự họp ký thì biên bản này có hiệu lực. Điểm e khoản 2 Điều 60 Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng quy định biên bản họp Hội đồng thành viên phải bao gồm họ, tên, chữ ký và nội dung ý kiến của người dự họp không đồng ý thông qua biên bản họp (nếu có). Tuy nhiên, trên thực tế thành viên không đồng ý thông qua biên bản họp thường không hợp tác, không chịu ký tên vào biên bản họp dẫn đến biên bản không đảm bảo đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật và không có hiệu lực. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị trong điều hành, quản trị doanh nghiệp. Đây là điểm nghẽn cần khẩn trương tháo gỡ.

Bên cạnh đó, Điều 60 và Điều 158 Luật Doanh nghiệp chưa quy định về trách nhiệm đối với chủ tọa và người ghi biên bản trong trường hợp từ chối ký biên bản họp Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị.

Do đó, việc sửa đổi, bổ sung các quy định nêu trên của Luật Doanh nghiệp là cần thiết.

c) Yêu cầu của thực tiễn nhằm khuyến khích doanh nghiệp sản xuất, người tiêu dùng sử dụng xe ô tô thân thiện với môi trường

- Cơ sở thực tiễn:

Lĩnh vực giao thông chiếm khoảng ¼ lượng khí phát thải từ các ngành liên quan đến năng lượng. Mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính nhằm góp phần đạt được mục tiêu giảm thiểu sức nóng lên của trái đất dưới 20 chỉ có thể đạt được khi có sự cam kết mạnh mẽ của lĩnh vực giao thông (mục tiêu đặt ra tại Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu COP 21). Ô tô điện được xác định là nhân tố chính góp phần giảm phát thải khí nhà kính trong ngành giao thông, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, cắt giảm phát thải khí nhà kính, khuyến khích phát triển nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo.

Hiện nay, cuộc cách mạng xanh trong giao thông đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, với xu hướng dịch chuyển sang sản xuất và sử dụng các loại phương tiện sử dụng năng lượng sạch. Các nước có ngành công nghiệp ô tô phát triển trong khu vực và trên thế giới đã và đang chuyển sang sản xuất ô tô điện để thay thế cho xe sử dụng nhiên liệu hóa thạch để vừa thúc đẩy phát triển kinh tế, công nghệ và cải thiện môi trường. Trung Quốc là thị trường xe điện lớn nhất thế giới, (2,3 triệu xe điện/năm), Châu Âu (1,2 triệu xe/năm), Mỹ (1,1 triệu xe/năm).

Hiện nay, xe ô tô điện được phân thành 2 loại: Xe thuần điện (gồm xe ô tô điện chạy pin là xe có 1 động cơ điện được cấp điện dựa trên năng lượng từ pin có thể sạc được bằng nguồn cấp điện bên ngoài, xe ô tô sử dụng nhiên liệu khí hydro là xe có 1 động cơ điện được cấp điện dựa trên năng lượng từ pin có thể sạc đầy bằng nguồn nhiên liệu hóa lỏng và xe ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời) và xe lai điện – xe hybrid (xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp với năng lượng điện, xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp với năng lượng điện có hệ thống sạc điện ngoài là xe có cả động cơ xăng và động cơ điện).

Xe lai điện hybrid phần lớn chạy trên động cơ đốt trong khi xe di chuyển (vẫn sử dụng nhiện liệu hóa thạch xăng, dầu). Pin trên xe hybrid chủ yếu được dùng khi xe dừng đèn đỏ hoặc chạy không tải. Xe vẫn phát thải khí carbon.

Xe thuần điện chạy hoàn toàn bằng động cơ điện. Trong đó, xe sử dụng nhiên liệu khí hydro có nguyên lý vận hành như xe điện chạy pin, nhưng sử dụng nguồn điện từ phản ứng giữa hydro trong bình chứa trên xe và ô xy (lấy từ không khí). Sản phẩm phụ duy nhất của quá trình này là nước và không có bất kỳ một chất thải độc hại nào khác. Tuy nhiên, loại xe này hiện chỉ đang trong quá trình nghiên cứu và vẫn đang gặp thách thức lớn về cơ sở hạ tầng mạng lưới trạm cung cấp khí hydro (loại khí này rất dễ nổ, cần phải có nguồn nhân lực kỹ thuật rất cao khi nạp khí vào xe). Do vậy, các nước đều không chọn loại xe này để phát triển và sử dụng phổ biến. Đối với xe ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời vẫn đang trong quá trình thử nghiệm.

Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam phát triển sau các nước trong khu vực và chỉ tập trung vào sản xuất lắp ráp xe ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch nên sức cạnh tranh yếu hơn nhiều so với các nước. Vì vậy, để có thể cạnh tranh và có được vị thế trong ngành công nghiệp ô tô trong khu vực thì ngành công nghiệp ô tô Việt Nam cũng cần phải chuyển đổi theo xu hướng này. Nhiều ý kiến nhận định cho rằng thời điểm hiện nay, riêng đối với sản xuất lắp ráp xe ô tô điện chạy pin thì xuất phát điểm giữa Việt Nam và các quốc gia ASEAN là gần như tương tự nhau. Những hạn chế trong quá trình phát triển công nghiệp ô tô Việt Nam trong thời gian dài vừa qua đã đặt ra những bài học cho Việt Nam trong quá trình thu hút các dự án đầu tư sản xuất lắp ráp xe ô tô quy mô lớn và một trong những bài học đó là cần phải sớm ban hành các chính sách ưu đãi mạnh mẽ để không để lỡ thời cơ thu hút các tập đoàn ô tô lớn.

Cơ hội để thu hút các dự án đầu tư sản xuất lắp ráp xe ô tô điện chạy pin của Việt Nam là rất tiềm năng nếu Quốc hội sớm ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ hơn nữa cho ngành này phát triển. Nếu chính sách ban hành chậm một vài năm, các nước ASEAN khác đã hoàn thiện khung chính sách và hình thành chuỗi cung ứng vững chắc thì sẽ không có cơ hội cho các doanh nghiệp tại Việt Nam sản xuất xe ô tô điện chạy pin sử dụng trong nước và xuất khẩu.

- Kinh nghiệm của các nước: Theo kinh nghiệm quốc tế, nhiều quốc gia đã và đang có xu hướng hạn chế/loại bỏ dần các phương tiện chạy bằng nhiên liệu hóa thạch, đồng thời khuyến khích các phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch, đặc biệt là xe ô tô điện chạy pin. Nhiều nước áp dụng miễn hoặc không thu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) đối với xe ô tô điện chạy pin: U-crai-na; Hàn Quốc; Trung Quốc; Na Uy, In-đô-nê-xia. Một số nước quy định giảm thuế hoặc mức thuế ưu đãi đối với xe ô tô điện chạy pin: Thái Lan áp dụng mức thuế suất ưu đãi 2%; Phần Lan đánh thuế 3%; Tại một số Bang của Mỹ áp dụng chính sách ưu đãi (giảm thuế TTĐB, khấu trừ thuế, hoàn tiền, giảm phí đăng ký, giảm phí đỗ xe, hỗ trợ việc lắp đặt các trạm sạc điện…).

Các nước không áp dụng thuế TTĐB đối với xe ô tô điện chạy pin thì có chính sách hỗ trợ (khoản trợ cấp khi mua xe): Các nước châu Âu áp dụng chính sách hỗ trợ theo hướng trợ cấp trực tiếp khi người tiêu dùng mua xe ô tô điện chạy pin, trong đó Ai-len trợ cấp tối đa 5.000 EUR dành cho các loại xe điện mua mới đủ tiêu chuẩn theo quy định dùng cho mục đích sử dụng cá nhân; Anh trợ cấp tối đa là 2500 GBP cho xe ô tô điện chạy pin; Pháp trợ cấp khoảng 5.000 EUR cho người tiêu dùng mua xe điện chạy pin (chi tiết kinh nghiệm quốc tế được thể hiện ở Báo cáo kinh nghiệm quốc tế trình kèm).

- Cơ sở đề xuất áp dụng ưu đãi thuế TTĐB đối với xe ô tô điện chạy pin:

Luật Thuế TTĐB hiện hành đã có quy định ưu đãi thuế đối với xe ô tô điện (thuế suất thấp hơn so với ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch), cụ thể:

+ Đối với xe ô tô chạy bằng xăng, dầu (nhiên liệu hóa thạch): Thuế suất thuế TTĐB áp dụng đối với xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống từ mức 35% đến mức 150% tùy theo dung tích xi lanh.

+ Đối với xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng (xe lai điện): Áp dụng thuế suất thuế TTĐB bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe chạy xăng, dầu có cùng dung tích xi lanh.

+ Xe ô tô thuần điện (trong đó có xe ô tô sử dụng nhiên liệu khí hydro, xe ô tô điện chạy pin, xe ô tô điện chạy bằng năng lượng mặt trời) loại chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống là 15%, loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ là 10%, loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ là 5%, xe vừa chở người, vừa chở hàng là 10%.

Mặc dù Việt Nam đã có chính sách ưu đãi thuế đối với các loại xe ô tô điện thấp hơn nhiều so với xe ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch nhưng ngành công nghiệp ô tô Việt Nam giai đoạn vừa qua vẫn chỉ tập trung vào sản xuất lắp ráp xe ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch (sản lượng năm 2020 là 303.000 xe, tăng 40% so với năm 2017). Theo dự báo nhu cầu về ô tô dưới 9 chỗ tại Việt Nam đến năm 2025 sẽ đạt khoảng 600.000 xe/năm và đạt mốc 01 triệu xe vào năm 2030. Trong nước chưa có doanh nghiệp nào đầu tư sản xuất lắp ráp xe ô tô điện, chỉ có xe ô tô điện nhập khẩu trong vài năm gần đây, trong đó tính đến năm 2020, số lượng xe ô tô điện chạy pin nhập khẩu và bán ra trên thị trường khoảng 130 chiếc. Với hiện trạng ngành công nghiệp ô tô trong nước đang phụ thuộc lớn vào các nhà đầu tư nước ngoài, xu hướng phát triển xe ô tô điện chạy pin tại các nước có ngành công nghiệp ô tô và hoạt động nghiên cứu phát triển như Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc thì với thị trường quy mô nhỏ như Việt Nam, việc chuyển đổi sang sản xuất lắp ráp xe ô tô chạy pin sẽ là một thách thức không nhỏ. Vì vậy để đẩy nhanh việc chuyển đổi sang xe ô tô điện chạy pin cần phải được sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua chính sách ưu đãi thuế, đặc biệt là thuế TTĐB và các chính sách hỗ trợ khác.

Hiện nay, một số doanh nghiệp trong nước đang có kế hoạch sản xuất lắp ráp xe ô tô điện chạy pin trong đó có Tập đoàn Vingroup (Tập đoàn đã giới thiệu xe ô tô buýt chạy pin và đầu tư dự án sản xuất ô tô điện chạy pin tại Việt Nam). Do vậy, để khuyến khích việc chuyển hướng sang sản xuất loại xe điện thân thiện với môi trường thì cần bổ sung chính sách ưu đãi thuế TTĐB mới theo lộ trình ưu đãi cho riêng dòng xe ô tô điện chạy pin để vừa tạo sự đột phá vừa phù hợp với thực tế của ngành công nghiệp ô tô trong nước. Các dòng xe lai điện tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi thuế TTĐB theo quy định hiện hành. Trường hợp chính sách đưa ra ưu đãi mạnh cho tất cả các dòng xe điện (không chỉ có xe ô tô điện chạy pin) có nghĩa là ưu đãi khuyến khích cho xe ô tô lai điện cũng như xe ô tô thuần điện khác nhập khẩu vào Việt Nam, khi đó, ngành sản xuất lắp ráp ô tô trong nước sẽ khó khăn do bị cạnh tranh và giảm thu ngân sách lớn.

Từ các cơ sở lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế nêu trên, việc sửa đổi Luật Thuế TTĐB về thuế suất thuế TTĐB để bổ sung chính sách ưu đãi thuế TTĐB theo lộ trình đối với xe ô tô điện chạy pin là cần thiết.

d) Yêu cầu của thực tiễn về tháo gỡ khó khăn trong công tác thi hành án dân sự trong trường hợp người phải thi hành án có tài sản ở nhiều nơi

Luật Thi hành án dân sự được ban hành năm 2008, đã tạo hành lang pháp lý cho hoạt động thi hành án dân sự, đưa kết quả thi hành án dân sự đạt và vượt chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, so với yêu cầu, kết quả thi hành án dân sự vẫn còn hạn chế, trong đó tỷ lệ tiền, tài sản thu được trên tổng số có điều kiện thi hành vẫn còn thấp, nhất là ở việc thu hồi tài sản tham nhũng, bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và các khoản thu cho tổ chức tín dụng. Theo thống kê, hai nhóm việc này chỉ chiếm khoảng 4 - 5% lượng việc, nhưng chiếm trên 85% lượng tiền phải thi hành. Kết quả thi hành án của hai nhóm vụ việc này còn thấp (dưới 30% số có điều kiện).

Tình trạng trên xuất phát từ đặc thù của các vụ việc về thi hành án liên quan đến thu hồi tài sản trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và vụ việc thi hành án về tín dụng ngân hàng đó là các nghĩa vụ thường gắn với việc phải xử lý rất nhiều tài sản (có vụ việc bản án, quyết định đã tuyên kê biên, phong tỏa hàng trăm tài sản để bảo đảm thi hành án; tài sản phải xử lý thi hành án nằm ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau trên địa bàn cả nước; nguồn gốc liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng phức tạp, thậm chí có tranh chấp với người thứ ba…); số lượng tài sản kê biên, phong tỏa, bảo đảm thi hành án chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ so với nghĩa vụ mà người phải thi hành án phải thực hiện. Thực tế hiện nay cho thấy, cơ quan thi hành án dân sự không được quyền xử lý đồng thời tài sản đã được tuyên trong bản án, quyết định (kể cả thu hồi tiền, tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế) và cũng không thể ủy thác cho cơ quan thi hành án nơi có tài sản xử lý mà phải thực hiện theo thứ tự (phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác rồi mới được ủy thác đến nơi có tài sản xử lý tiếp). Hệ quả, gây ách tắc, kéo dài quá trình tổ chức thi hành án, chậm thu hồi tiền, tài sản (nhất là khoản thu rất lớn cho ngân sách nhà nước, tổ chức tín dụng); quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án không được bảo đảm kịp thời; giảm giá trị tài sản; nhiều trường hợp mất mát, hư hỏng; đương sự tẩu tán tài sản; tốn kém thời gian; phát sinh chi phí tổ chức thi hành án, phát sinh thêm khoản tiền lãi chậm thi hành án mà người phải thi hành án sẽ phải chịu, chưa kể làm tăng thủ tục, chậm cải cách hành chính trong thi hành án dân sự.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do khoản 1 Điều 57 Luật Thi hành án dân sự hiện nay mới chỉ có quy định cơ chế ủy thác thi hành án (ủy thác toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ thi hành án) mà chưa có cơ chế ủy thác xử lý tài sản để xử lý đồng thời tại các địa phương khác nhau. Theo quy định trên, để thực hiện việc ủy thác thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự bắt buộc phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác rồi mới thực hiện việc ủy thác đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản tại địa phương khác tiếp tục tổ chức thi hành. Quy định này dẫn đến thời gian tổ chức một việc thi hành kéo dài (thời gian xử lý một tài sản bằng tổng thời gian xử lý tài sản ở tất cả các địa phương). Trong khi đó, nếu xử lý tài sản ở các nơi cùng thời điểm có thể rút ngắn thời gian, giảm chi phí tổ chức thi hành án xuống mức tối thiểu. Do vậy, cần bổ sung cơ chế để các cơ quan thi hành án dân sự có thể xử lý đồng thời tài sản ở các địa phương khác nhau (ủy thác xử lý tài sản). Việc sửa đổi, bổ sung theo hướng sửa phạm vi hẹp trực tiếp các điều khoản quy định về xử lý tài sản thi hành án để tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn, cụ thể là Điều 55, Điều 56 và Điều 57 của Luật Thi hành án dân sự là cần thiết, phù hợp với yêu cầu tại Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và tình hình thực tiễn hiện nay.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự là cần thiết, nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng và khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn. Chính phủ kính đề nghị Quốc hội cho phép áp dụng hình thức một luật sửa đổi, bổ sung nhiều luật và quy trình, thủ tục rút gọn để xây dựng, ban hành dự án Luật nhằm kịp thời xử lý các vấn đề thực tiễn phát sinh liên quan đến việc thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa thúc đẩy sản xuất, kinh doanh thông qua việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành án đối với trường hợp người phải thi hành án có tài sản ở nhiều nơi, góp phần thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư.

**II. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

**1. Bố cục của Luật**

Chiều ngày 11/1/2022, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của của [9 Luật](https://baotainguyenmoitruong.vn/9-luat-ptag.html) gồm: Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, [Luật Điện lực](https://baotainguyenmoitruong.vn/luat-dien-luc-ptag.html), Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2022. Bố cục của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của của [9 Luật](https://baotainguyenmoitruong.vn/9-luat-ptag.html) gồm 11 điều:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 của Luật Nhà ở

- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu

- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực

- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp

- Điều 8. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự

- Điều 10. Hiệu lực thi hành

- Điều 11. Quy định chuyển tiếp.

**2. Nội dung cơ bản của Luật**

*a) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công*

Với mục tiêu tăng cường phân quyền, bảo đảm thực chất, hiệu quả, tránh lãng phí thời gian, nguồn lực, tinh giản quy trình, thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo tiến độ thực hiện và giải ngân các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung 04 Điều của Luật Đầu tư công, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 như sau:

“b) Chương trình, dự án đầu tư nhóm A sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, trừ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

c) Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau: chương trình, dự án nhóm A; chương trình, dự án kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo; chương trình tiếp cận theo ngành; mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của Việt Nam vào các chương trình, dự án khu vực;”;

b) Bãi bỏ điểm d khoản 4;

c) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức mình quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật quy định tại khoản này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 25 như sau:

“8. Đối với chương trình, dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 17 của Luật này, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư được quy định như sau:

a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 82 như sau:

“4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 5 và khoản 5a Điều 17 của Luật này, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 83 như sau:

“1. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại các khoản 5a, 6 và 7 Điều 17 của Luật này.”.

*b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư*

Với mục tiêu tiếp tục phân quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án PPP sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân, tăng cường vai trò và trách nhiệm của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 như sau:

“b) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng một hoặc một số nguồn vốn sau: vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý; vốn vay ODA; vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;”.

*c) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư*

Với mục tiêu tăng cường phân quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị cho các địa phương, Điều 3 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư như sau:

“g) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 300 ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 50.000 người trở lên;

g1) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 Điều 32 như sau:

“b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 300 ha và quy mô dân số dưới 50.000 người;

b1) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, trừ di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt;”.

3. Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 Điều 33 như sau:

“g) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.”.

4. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 75.

5. Bổ sung ngành, nghề số thứ tự 132a vào sau số thứ tự 132 của Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **NGÀNH, NGHỀ** |
| 132a | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự) |

*d) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 của Luật Nhà ở*

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Có quyền sử dụng đất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này mà việc sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp thuộc diện Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và các trường hợp thu hồi khác theo quy định của pháp luật:

a) Có quyền sử dụng đất ở;

b) Có quyền sử dụng đất ở và đất khác không phải là đất ở đáp ứng điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

Sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

*đ) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu*

Nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, thúc đẩy giải ngân, đưa dự án hoàn thành đúng thời hạn, đẩy nhanh tiến độ lựa chọn nhà thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ, xây lắp trong các dự án ODA, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, Điều Điều Luật Sửa đổi, bổ sung như sau:

1. Bổ sung Điều 33a vào sau Điều 33 như sau:

“Điều 33a. Các hoạt động thực hiện trước đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi

1. Việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngắn đối với các hoạt động mua sắm của dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi được thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 34 như sau:

“c) Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đối với các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi, trừ trường hợp quy định tại Điều 33a của Luật này;”.

*e) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực*

Để thể chế hoá quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới cơ chế, chính sách, phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông, hiện đại và hiệu quả, phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa và nhằm thu hút, xã hội hóa đầu tư lưới điện truyền tải đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Điện lực theo hướng chỉ quy định nhà nước độc quyền trong “vận hành lưới điện truyền tải, trừ lưới điện do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng” và “Nhà nước thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải trừ các dự án lưới điện do nhà nước đầu tư được xác định trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia theo từng thời kỳ”.

Để đảm bảo các tổ chức hoạt động điện lực và sử dụng điện đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật được quyền đấu nối vào lưới điện do thành phần kinh tế đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải, tương tự như quy định cho phép đấu nối vào hệ thống điện quốc gia tại Điều 36 Luật Điện lực, dự thảo Luật quy định: “Các tổ chức hoạt động điện lực và sử dụng điện đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật được quyền đấu nối vào lưới điện do thành phần kinh tế đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải thực hiện theo đúng quy hoạch phát triển điện lực” nhằm loại bỏ khả năng giữ độc quyền của tư nhân đối với lưới điện được giao đầu tư, đảm bảo quyền đối với các đơn vị sử dụng lưới điện là như nhau, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Xây dựng và phát triển thị trường điện lực theo nguyên tắc công khai, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, có sự điều tiết của Nhà nước để nâng cao hiệu quả trong hoạt động điện lực; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị điện lực và khách hàng sử dụng điện; thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh và theo quy hoạch phát triển điện lực, hoạt động phát điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện và tư vấn chuyên ngành điện lực.

Các thành phần kinh tế ngoài nhà nước được vận hành lưới điện truyền tải do mình đầu tư xây dựng.

2a. Nhà nước độc quyền trong các hoạt động sau đây:

a) Điều độ hệ thống điện quốc gia;

b) Xây dựng và vận hành các nhà máy điện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

c) Vận hành lưới điện truyền tải, trừ lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng.”.

2. Bổ sung một số điểm vào khoản 1 và khoản 2 Điều 40 như sau:

a) Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“d1) Đấu nối vào lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng khi đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn kỹ thuật;”;

b) Bổ sung điểm h1 vào sau điểm h khoản 2 như sau:

“h1) Bảo đảm quyền đấu nối của các tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực vào lưới điện truyền tải do mình đầu tư xây dựng; trường hợp từ chối đấu nối thì thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;”.

*g)* *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp*

Để tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về quản trị doanh nghiệp, tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung tên điều và đoạn mở đầu khoản 1 Điều 49 như sau:

“Điều 49. Quyền của thành viên công ty

1. Thành viên công ty có các quyền sau đây:”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 50 như sau:

“Điều 50. Nghĩa vụ của thành viên công ty”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 60 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Họ, tên và nội dung ý kiến của người dự họp không đồng ý thông qua biên bản họp (nếu có);”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng thành viên tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 109 như sau:

“d) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm, bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có); việc công bố phải thực hiện trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 148 như sau:

“1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;

đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;

e) Vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 158 như sau:

“2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 217 như sau:

“5. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh là doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn do doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 88 của Luật này nắm giữ 100% vốn điều lệ.”.

*h)* *Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt*

Để doanh nghiệp sản xuất xe ô tô điện chạy pin trong nước tạo lập thị trường trong nước và tiến tới xuất khẩu, tạo cho doanh nghiệp xây dựng được thương hiệu thì trong thời gian đầu mới xây dựng thương hiệu (05 năm đầu) cần phải có mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt ưu đãi nhất nhưng cũng phải đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước và doanh nghiệp, sau thời gian đó khi doanh nghiệp đã tạo lập được thị trường thì tăng mức thuế suất lên mức phù hợp để đảm bảo số thu ngân sách nhà nước.

Do vậy, đề nghị áp dụng mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt trong 5 năm kể từ khi Luật có hiệu lực dựa vào kinh nghiệm của một số nước phát triển đang áp dụng (Thái Lan là 2%, Phần Lan là 3%) và bằng 20% mức thuế suất hiện hành đang áp dụng đối với xe ô tô thuần điện để thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất loại xe này. Đồng thời để doanh nghiệp xây dựng được thị trường trong nước và tiến tới xuất khẩu thì kể từ năm thứ 6 trở đi, khi doanh nghiệp phát triển ổn định thì sẽ tăng mức thuế suất trở lại ở mức hợp lý (bằng 75% mức thuế suất hiện hành) để đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp, người tiêu dùng và nhà nước.

Theo đó, Điều 8 sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hàng hóa, dịch vụ** | | **Thuế suất**  **(%)** |
|  | g) Xe ô tô chạy điện | |  |
|  | (1) Xe ô tô điện chạy bằng pin | |  |
|  | - Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống | |  |
|  | + Từ ngày 01/3 năm 2022 đến hết ngày 28/02 năm 2027 | | 3 |
|  | + Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 | | 11 |
|  | - Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ | |  |
|  | + Từ ngày 01/3 năm 2022 đến hết ngày 28/02 năm 2027 | | 2 |
|  | + Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 | | 7 |
|  | - Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ | |  |
|  | + Từ ngày 01/3 năm 2022 đến hết ngày 28/02 năm 2027 | 1 | |
|  | + Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 | 4 | |
|  | - Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng |  | |
|  | + Từ ngày 01/3 năm 2022 đến hết ngày 28/02 năm 2027 | 2 | |
|  | + Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 | 7 | |
|  | (2) Xe ô tô chạy điện khác |  | |
|  | - Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống | 15 | |
|  | - Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ | 10 | |
|  | - Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ | 5 | |
|  | - Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng | 10 | |

*i) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự*

Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung Điều 55, 56 và 57 Luật Thi hành án dân sự theo hướng làm rõ hơn trường hợp “ủy thác thi hành án từng phần” (điểm b khoản 1 Điều 55) trên cơ sở Luật hóa các nội dung trước đây giao Chính phủ quy định chi tiết; đồng thời bổ sung cơ chế ủy thác xử lý tài sản (khoản 2 Điều 55, khoản 2 Điều 57). Đối với cơ chế ủy thác xử lý tài sản, Luật quy định rõ căn cứ ủy thác xử lý tài sản, cụ thể: Trường hợp bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc tuyên xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án mà tài sản ở nhiều địa phương khác nhau thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản trên địa bàn, đồng thời có thể ủy thác xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

**“Điều 55. Ủy thác thi hành án và ủy thác xử lý tài sản**

1. Cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở sau khi đã xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên trên địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ về tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản; trường hợp không xác định được nơi có tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở ở các địa phương khác nhau thì ủy thác toàn bộ nghĩa vụ thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự thuộc một trong các địa phương nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án;

b) Ủy thác thi hành án đối với khoản phải thi hành án cụ thể có tài sản bảo đảm theo bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản.

2. Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản trên địa bàn, đồng thời có thể ủy thác xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản được bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản để bảo đảm thi hành án mà tài sản ở nhiều địa phương khác nhau.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

**“Điều 56. Thẩm quyền ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản**

1. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản như sau:

a) Ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ở địa phương khác đối với các bản án, quyết định về nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại mà người phải thi hành án là cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở lên; bản án, quyết định có yếu tố nước ngoài hoặc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; quyết định của Trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

b) Ủy thác cho cơ quan thi hành án cấp quân khu đối với vụ việc mà đương sự hoặc tài sản có liên quan đến quân đội trên địa bàn;

c) Ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện đối với vụ việc khác, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản đối với vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ở địa phương khác, cơ quan thi hành án cấp quân khu, cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện khác.

3. Cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản đối với vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án cấp quân khu khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

**“Điều 57. Thủ tục ủy thác thi hành án và ủy thác xử lý tài sản**

1. Thủ tục ủy thác thi hành án được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định có căn cứ ủy thác, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì ra quyết định ủy thác trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có căn cứ ủy thác. Trường hợp đã ra quyết định thi hành án nhưng xét thấy cần ủy thác thì phải ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án.

Hồ sơ ủy thác thi hành án bao gồm quyết định ủy thác thi hành án; bản án, quyết định hoặc bản sao bản án, quyết định trong trường hợp ủy thác cho nhiều nơi, ủy thác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật này; bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản và các tài liệu khác có liên quan, nếu có;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải ra ngay quyết định thi hành án.

2. Thủ tục ủy thác xử lý tài sản được quy định như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác xử lý tài sản.

Hồ sơ ủy thác xử lý tài sản bao gồm quyết định ủy thác xử lý tài sản; bản sao bản án, quyết định; quyết định thi hành án và các tài liệu khác có liên quan, nếu có;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác xử lý tài sản, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định xử lý tài sản ủy thác, phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

Chấp hành viên căn cứ quyết định thi hành án, kết quả tổ chức thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác và quyết định xử lý tài sản ủy thác để tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục xử lý tài sản theo quy định của Luật này;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá hoặc người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác xử lý tài sản chuyển số tiền thu được cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác để thanh toán theo quy định tại Điều 47 của Luật này, sau khi trừ chi phí thi hành án, đồng thời, thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác;

d) Cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác xử lý tài sản chịu trách nhiệm toàn bộ về quá trình tổ chức thi hành vụ việc, trừ việc xử lý tài sản của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác.

Trường hợp xác định kết quả thẩm định giá, bán đấu giá tài sản đủ để thanh toán nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí liên quan hoặc có quyết định hoãn, tạm đình chỉ thi hành án thì thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác để tạm dừng việc xử lý các tài sản còn lại. Việc tiếp tục xử lý tài sản ủy thác được thực hiện theo thông báo của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

Trường hợp đã thu đủ số tiền thi hành án và các chi phí liên quan hoặc có quyết định đình chỉ thi hành án thì thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác để chấm dứt việc xử lý các tài sản còn lại, giải tỏa kê biên tài sản theo quy định của Luật này. Cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác phải thanh toán các chi phí thi hành án phát sinh trước thời điểm chấm dứt việc xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 73 của Luật này;

đ) Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác xử lý tài sản chịu trách nhiệm thực hiện các quy định liên quan đến việc xử lý tài sản ủy thác; thông báo ngay bằng văn bản kết quả thẩm định giá, thời điểm bán đấu giá, kết quả xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác; tạm dừng hoặc chấm dứt xử lý tài sản theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

3. Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác không được từ chối thực hiện quyết định ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản, trừ trường hợp quyết định ủy thác có sự nhầm lẫn, sai sót về nội dung hoặc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác.”.

*g) Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành*

- Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

- Quy định chuyển tiếp:

Để xử lý các quan hệ pháp luật phát sinh trước thời điểm Luật này có hiệu lực, Điều 11 Luật quy định chuyển tiếp đối với các quy định của Luật như sau:

1. Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 1 của Luật này có thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã hoàn thành thủ tục lập, thẩm định và có văn bản thẩm định làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 25 và Điều 34 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 31 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 nay thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 của Luật này đã tiếp nhận và quá thời hạn giải quyết nhưng chưa trả kết quả theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14.

4. Đối với hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại Điều 4 của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các việc thi hành án dân sự chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong thì áp dụng quy định của Luật này; quyết định, hành vi của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đã được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14 và Luật số 67/2020/QH14 có giá trị và tiếp tục được thực hiện.